

Hà nội, ngày 29 tháng 05 năm 2023

Dự thảo

## TỜ TRÌNH

Về việc Thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng;
- Căn cứ kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua nội dung Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam, được Ban kiểm soát Công ty kiểm tra và được Hội đồng quản trị công bố công khai theo quy định..

Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán đến ngày 31/12/2022 bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Điều hành;
2. Báo cáo của kiểm toán viên độc lập;
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022;
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022;
5. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2022;
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2022;

Các chỉ tiêu cơ bản trong Báo cáo tài chính theo chi tiết kèm theo.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Cổ đông CTCP KDVT và XD;
- Thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD;
- Đăng Website [www.cmcjsc.com.vn](http://www.cmcjsc.com.vn);
- Lưu HĐQT, TCKT, VT.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



Lê Quốc Tuấn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>253.150.125.715</b>	<b>260.283.103.593</b>
A - (100=110+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.393.385.596	6.670.230.257
1. Tiền	111		2.393.385.596	6.670.230.257
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.078.857.346	157.559.417.095
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	119.507.444.914	108.828.484.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.250.000	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	36.791.925.685	55.970.695.409
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(7.239.763.253)	(7.239.763.253)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	101.206.574.850	95.477.913.110
1. Hàng tồn kho	141		101.206.574.850	95.477.913.110
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		471.307.923	575.543.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	262.919.323	544.132.975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	208.388.600	31.410.156
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23.290.722.033</b>	<b>20.616.541.534</b>
B - (200=220+240+250+260)	200			
II. Tài sản cố định	220		12.725.904.757	10.134.077.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	12.263.204.510	9.640.430.307
- Nguyên giá	222		24.755.155.605	20.699.933.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.491.951.095)	(11.059.502.716)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	462.700.247	493.646.927
- Nguyên giá	228		1.547.334.000	1.547.334.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.084.633.753)	(1.053.687.073)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.195.245.770	1.195.245.770
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.195.245.770	1.195.245.770
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	9.000.544.843	9.000.544.843
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.000.544.843	9.000.544.843
VI. Tài sản dài hạn khác	260		369.026.663	286.673.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	369.026.663	286.673.687
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>276.440.847.748</b>	<b>280.899.645.127</b>
(270 = 100+200)				



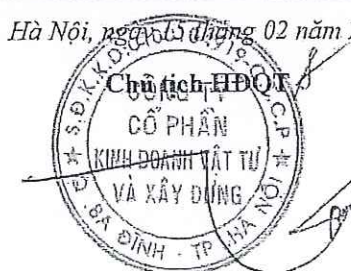
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.262.586.537	1.362.564.366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.463.395.059	1.283.044.478
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.849.509)	(2.251.800.184)
- Chi phí lãi vay	06		3.731.115.363	4.128.387.240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.445.247.450	4.522.195.900
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.303.581.305	54.281.320.681
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.728.661.740)	(744.606.772)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.617.800.311	(56.418.851.550)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		198.860.676	183.080.541
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.731.115.363)	(4.128.387.240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(833.672.060)	(1.526.943.063)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(63.500.000)	(30.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.208.540.579	(3.862.691.503)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.055.222.582)	(337.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.400.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.625.330.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.849.509	130.287.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.043.373.073)	7.817.817.391
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		122.587.174.256	133.979.318.956
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(132.029.186.423)	(141.622.020.889)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.442.012.167)	(7.642.701.933)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.276.844.661)	(3.687.576.045)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		6.670.230.257	10.357.806.302
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	2.393.385.596	6.670.230.257

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng



Song Thương

Đinh Thị Huyền Trang

Lê Quốc Tuấn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>235.336.754.658</b>	<b>238.577.527.908</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>232.535.550.493</b>	<b>238.058.627.908</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	1.884.456.422	4.031.032.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	6.896.760.700	3.488.948.716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	367.688.940	584.594.373
4. Phải trả người lao động	314		1.652.200.000	3.593.194.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		188.520.545	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	2.828.426.554	5.343.649.411
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	113.184.949.908	103.696.844.774
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	105.301.984.933	117.026.301.265
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		230.562.491	294.062.491
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.801.204.165</b>	<b>518.900.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	2.801.204.165	518.900.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400=410)	<b>400</b>		<b>41.104.093.090</b>	<b>42.322.117.219</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>41.104.093.090</b>	<b>42.322.117.219</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.121.740.000	6.121.740.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.049.445.903	9.049.445.903
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		932.907.187	2.150.931.316
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		150.931.316	1.696.852.715
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		781.975.871	454.078.601
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>276.440.847.748</b>	<b>280.899.645.127</b>

FINAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chức vụ: HĐQT

Song Thương

Đinh Thị Huyền Trang

Lê Quốc Tuấn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	146.688.415.684	244.888.503.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		146.688.415.684	244.888.503.760
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	137.136.980.323	235.257.730.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		9.551.435.361	9.630.773.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	11.849.509	130.287.391
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.731.115.363	4.128.387.240
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.731.115.363	4.128.387.240
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	4.242.391.124	5.650.791.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.589.778.383	(18.117.914)
11. Thu nhập khác	31	6.7	98.370.823	2.140.386.861
12. Chi phí khác	32	6.7	425.562.669	759.704.581
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	(327.191.846)	1.380.682.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.262.586.537	1.362.564.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	480.610.666	908.485.765
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		781.975.871	454.078.601
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	312,79	181,63

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Người lập

Song Thương

Kế toán trưởng

Đinh Thị Huyền Trang



Lê Quốc Tuấn